

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Thành, Đ.X., et al.**, "Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp gối nhiễm khuẩn tại Bệnh viện Bạch Mai", Tạp chí Y học Việt Nam,(2021). 504(2).
2. **Beyers, K., et al.**, "Are ultrasonographic signs of inflammation predictors for response to intra-articular glucocorticoids in knee osteoarthritis?", Clin Exp Rheumatol,(2014). 32(6), p. 930-4.
3. **Elsawy, N. A., et al.**, "Clinical examination, ultrasound assessment and aspiration of knee effusion in primary knee osteoarthritis patients", J Orthop Surg Res,(2023). 18(1), p. 422.
4. **Gbejuade, H., Elsakka, M. và Cutler, L.**, "How well does synovial fluid gram staining correlate with cultures in native joint infections?", Orthop Rev (Pavia),(2019). 11(4), p. 8156.
5. **Luo, T. D., et al.**, "Synovial Cell Count Poorly Predicts Septic Arthritis in the Presence of Crystalline Arthropathy", J Bone Jt Infect,(2020). 5(3), p. 118-124.
6. **Ruta, S., et al.**, "Knee effusion: ultrasound as a useful tool for the detection of calcium pyrophosphate crystals", Clin Rheumatol,(2016). 35(4), p. 1087-91.
7. **Zahar, A., et al.**, "How Reliable Is the Cell Count Analysis in the Diagnosis of Prosthetic Joint Infection?", J Arthroplasty,(2018). 33(10), p. 3257-3262.

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN VIÊM ĐẦU DÀI GÂN NHỊ ĐẦU BẰNG LIỆU PHÁP TIÊM CORTICOID TẠI CHỖ KẾT HỢP VỚI UỐNG DIACEREIN TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

Hoàng Thị Minh Hằng¹, Lưu Thị Bình²

Từ khóa: Viêm gân nhị đầu, tiêm corticoid, diacerein, glucosamin sulfat, siêu âm.

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá kết quả điều trị viêm đầu dài gân nhị đầu sau tiêm corticoid tại chỗ kết hợp với uống Diacerein 3 tháng ở các bệnh nhân điều trị tại khoa Cơ xương khớp bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu can thiệp trên 72 bệnh nhân viêm đầu dài gân nhị đầu được tiêm corticoid tại chỗ, sau đó chia thành 2 nhóm: nhóm nghiên cứu 36 bệnh nhân uống Diacerein 3 tháng, nhóm chứng 36 bệnh nhân uống Glucosamin sulfat 3 tháng. **Kết quả:** Sau can thiệp 3 tháng có sự cải thiện rõ rệt về lâm sàng và hình ảnh siêu âm ở cả hai nhóm: lâm sàng VAS trung bình giảm từ 6.39±0.87 xuống 1,53±0,91 ở nhóm nghiên cứu và từ 6,78±0,96 xuống 2,00±1,09 ở nhóm chứng, SPADI trung bình giảm từ 59,92±6,05 xuống 24,14±3,63 ở nhóm nghiên cứu và từ 62,53±5,40 xuống 26,33±3,82 ở nhóm chứng, góc vận động khớp vai trung bình tăng từ 129,72±11,33 lên 167,78±8,98 với nhóm nghiên cứu và từ 121,94±10,09 lên 163,33±7,93 với nhóm chứng; 63,9% nhóm nghiên cứu và 55,6% nhóm chứng có hình ảnh siêu âm trở về bình thường sau 3 tháng can thiệp. Ở nhóm dùng diacerein có tỷ lệ gặp các dụng phụ nhiều hơn đáng kể so với nhóm chứng, hay gặp nhất là đại tiện phân lỏng ($p < 0,05$). **Kết luận:** Liệu pháp tiêm corticoid tại chỗ kết hợp với uống diacerein hoặc glucosamin sulfat 3 tháng đã cải thiện đáng kể về lâm sàng và hình ảnh siêu âm gân nhị đầu, tuy nhiên tác dụng phụ ở nhóm dùng diacerein nhiều hơn đáng kể so với nhóm glucosamin sulfat.

SUMMARY

EFFECTIVENESS OF CORTICOID INJECTION THERAPY COMBINED WITH ORAL DIACEREIN IN PATIENTS WITH LONG HEAD BICEPS TENDINITIS

Objectives: Evaluating the results of long head biceps tendinitis treatment by local corticoid injection combined with oral Diacerein for 3 months in patients treated at the Rheumatology Department, Thai Nguyen National Hospital. **Subjects and methods:** Interventional study, 72 long head biceps tendinitis patients locally injected corticoid are divided into two groups: experimental group contains 36 patients received oral diacerein for 3 months and control group contains 36 patients received oral glucosamin sulfat for 3 months. **Result:** after 3 months of the treatment, there was an improvement in clinical symptoms and ultrasound images in both groups: clinical symptoms the average VAS decreased from 6.39±0.87 to 1.53±0.91 in the experimental group and from 6.78±0.96 to 2.00±1.09 in the control group, the average SPADI decreased from 59.92±6.05 to 24.14±3.63 in the experimental group and from 62.53±5.40 to 26.33±3.82 in the control group, the average shoulder range of movement increased from 129.72±11.33 to 167.78±8.98 in the experimental group and from 121.94±10.09 to 163.33±7.93 in the control group. 63.9% of the experimental group and 55.6% of the control group had normal ultrasound images after 3 months of the treatment. In the group using diacerein, the incidence of side effects was significantly higher than in the control group, the most common being loose stools ($p < 0,05$). **Conclusion:** Local corticoid injection therapy combined with oral diacerein or glucosamine sulfate for 3 months significantly improved clinical and ultrasound images

¹Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên

²Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Lưu Thị Bình

Email: luuthibinh@tump.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 23.2.2024

Ngày duyệt bài: 11.3.2024

of the biceps tendon, however side effects in the diacerein group were significantly more than in the glucosamine sulfate group.

Keywords: bicep tendinitis, corticoid injection, diacerein, glucosamin sulfat, ultrasound.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm đầu dài gân nhị đầu cánh tay là tình trạng viêm của gân và bao gân nằm trong bệnh cảnh của viêm quanh khớp vai thể đơn thuần. Cơ chế bệnh sinh của tình trạng này là sự phối hợp của quá trình viêm vô khuẩn và quá trình thoái hóa gân [3]. Trong giai đoạn đầu của quá trình bệnh lý. Các vi chấn thương làm tổn thương các sợi collagen, các tế bào gân và tổn thương các mạch máu dinh dưỡng cho gân. Từ đó phát sinh quá trình viêm, các cytokin của quá trình viêm sẽ gây tăng tiết làm xuất hiện dịch quanh gân. Mặt khác, gân sẽ dày lên do sưng và do xuất huyết [6]. Quá trình viêm lặp đi lặp lại nhiều lần làm cho các sợi collagen, các tế bào gân và mạch máu bị thoái hóa, dẫn đến sẹo, xơ hóa và dính cuối cùng làm tổn thương khả năng vận động của gân [3].

Hiện nay, trên lâm sàng các phương pháp điều trị viêm đầu dài gân nhị đầu thường được áp dụng là: các thuốc giảm đau chống viêm không steroid (NSAIDs); tiêm corticoid tại chỗ, tiêm huyết tương giàu tiểu cầu tự thân (PRP), tiêm collagen, vật lý trị liệu,... Trong đó, tiêm corticoid tại chỗ có tác dụng ức chế quá trình viêm, giảm đau, giảm phù nề tại chỗ rất nhanh đồng thời giá thành rẻ, nên áp dụng ở nhiều cơ sở y tế; tuy nhiên nếu lạm dụng có thể thúc đẩy quá trình thoái hóa, tăng nguy cơ teo và đứt gân.

Cùng với việc phát hiện ra vai trò của quá trình thoái hóa trong sinh bệnh học của viêm gân, việc sử dụng các thuốc chống thoái tác dụng chậm đang là một xu thế mới trong điều trị bệnh lý viêm gân và phần mềm quanh khớp. Diacerein là một dược chất đã có từ lâu trên thị trường, thuộc nhóm thuốc chống thoái hóa tác dụng chậm có tác dụng ức chế interleukin-1 β (IL-1 β). Năm 2014 Diacerein cùng với Glucosamin sulfat được Bộ Y tế đưa vào hướng dẫn điều trị viêm quanh khớp vai.

Trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về hiệu quả của Diacerein trong thoái hóa khớp. Tuy nhiên chưa ghi nhận nghiên cứu nào về hiệu quả điều trị của Diacerein trong các bệnh lý gân.

Vì vậy, chúng tôi tiến hành đề tài này với mục tiêu: "Đánh giá kết quả điều trị viêm đầu dài gân nhị đầu bằng liệu pháp tiêm corticoid tại chỗ kết hợp với uống Diacerein ở các bệnh nhân

điều trị tại khoa cơ xương khớp Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. 72 bệnh nhân được chẩn đoán xác định viêm đầu dài gân nhị đầu cánh tay tại khoa Cơ xương khớp Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên từ tháng 8/2022 đến hết tháng 7/2023.

2.1.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

- Được chẩn đoán viêm đầu dài gân nhị đầu cánh tay dựa trên lâm sàng và hình ảnh siêu âm:
+ Lâm sàng: Đau tại chỗ mặt trước của khớp vai lan xuống cánh tay, hạn chế hoặc không các động tác chủ động khớp vai, test Palm- up dương tính

+ Siêu âm: Bao gân nhị đầu dày lên, giảm âm, có thể có dịch ở bao gân.

- Bệnh nhân đồng ý tham gia nghiên cứu

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

- Phụ nữ có thai, cho con bú
- Bệnh nhân có chống chỉ định với tiêm nội khớp và phần mềm quanh khớp bằng corticoid.

- Bệnh nhân có chống chỉ định dùng Diacerein với nhóm nghiên cứu và chống chỉ định dùng glucosamin sulfat với nhóm chứng.

- Bệnh nhân có tiền sử tiêm corticoid gân nhị đầu hoặc dùng các thuốc nhóm SYSADOA trong vòng 6 tháng trước can thiệp.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: can thiệp có nhóm chứng
- Phương pháp thu thập số liệu: tiền cứu, theo dõi dọc.

- Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu có chủ đích

2.2.2. Nội dung nghiên cứu.

Tất cả các bệnh nhân đủ tiêu chuẩn đều được hỏi bệnh, khám lâm sàng, siêu âm gân nhị đầu trước can thiệp (T0), tiêm 1ml Depo-Medrol 40mg vào bao gân cơ nhị đầu cánh tay. Sau đó chia làm hai nhóm:

- Nhóm nghiên cứu: uống Diacerein (Artrodar) liều 50mg/ngày x 3 tháng.

- Nhóm chứng: uống Glucosamin Sulfat 1500mg/ngày x 3 tháng.

Đánh giá lâm sàng sau 1 tháng (T1) điều trị, đánh giá lâm sàng và siêu âm sau 3 tháng (T3) điều trị, phân tích các tác dụng không mong muốn.

- Đánh giá về lâm sàng:

+ Mức độ đau theo thang điểm VAS (Visual Analogue Scale).

+ Tâm vận động gấp của khớp vai khi thực hiện các động tác chủ động được đo bằng thước đo góc.

+ Đánh giá chỉ số đau và giảm vận động

khớp vai theo thang điểm SPADI (shoulder pain and disability index). Gồm 13 mục cho bệnh nhân tự đánh giá. Thang đo gồm 2 phần: Đau (gồm 5 mục) và giảm chức năng (gồm 8 mục), với tổng điểm thường được mô tả dưới dạng tỷ lệ phần trăm, là kết quả tổng kết của từng phần.

- Đánh giá về hình ảnh siêu âm

Hình ảnh siêu âm được xếp loại thành 3 độ; độ 0: bình thường; độ 1: có dịch quanh gân <2 mm, bao gân không dày, không có thay đổi trong cấu trúc của gân; độ 2: Dịch quanh gân < 2mm. Bao gân không dày, cấu trúc của thay đổi <50%; độ 3: Dịch quanh gân > 2mm. Bao gân dày, cấu trúc gân thay đổi ≥50%, dày lên hoặc giảm âm [7].

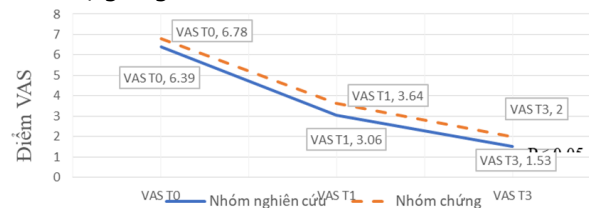
2.3. Xử lý số liệu. Phần mềm IBM SPSS Statistics 25.0. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của các đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm trước can thiệp	X±SD	Nhóm nghiên cứu		Nhóm chứng		P
		n	%	n	%	
Tuổi		56,06	7,76	55,64	9,82	>0,05
Giới	Nam	12	33,3	13	36,1	>0,05
	Nữ	24	66,7	23	63,9	>0,05
Tổng		36	100	36	100	>0,05

Nhận xét: Tuổi trung bình của các bệnh nhân ở nhóm nghiên cứu là 56,06+ 7,76 tuổi, ở nhóm chứng là 55,64+9,82. Tỷ lệ nữ nhiều hơn nam. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tuổi, giới giữa hai nhóm



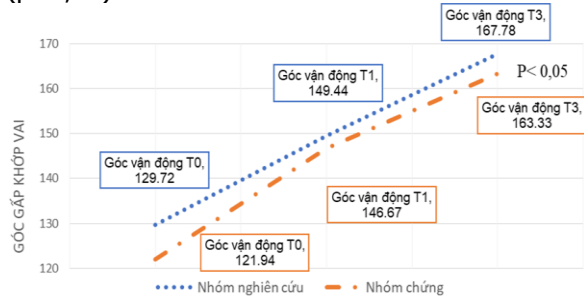
Biểu đồ 1. Sự cải thiện mức độ đau theo

Bảng 3.2. Thay đổi hình ảnh siêu âm sau điều trị

Hình ảnh siêu âm	Nhóm nghiên cứu					Nhóm chứng				
	T0		T3		P	T0		T3		P
	N	%	n	%		N	%	n	%	
Độ 0: Bình thường	0	0	23	63,9	<0,05	0	0	20	55,6	<0,05
Độ 1: Có dịch quanh gân <2 mm, bao gân không dày, không có thay đổi trong cấu trúc của gân	8	22,2	3	8,3	<0,05	8	22,2	4	11,1	<0,05
Độ 2: Dịch quanh gân <2mm. Bao gân không dày, cấu trúc của thay đổi <50%	12	33,3	10	27,8	<0,05	10	27,8	12	33,3	<0,05
Độ 3: Dịch quanh gân >2mm. Bao gân dày, cấu trúc gân thay đổi ≥50%, dày lên hoặc giảm âm	16	44,5	0	0	<0,05	18	50	0	0	<0,05
Tổng	36	100	36	100		36	100	36	100	

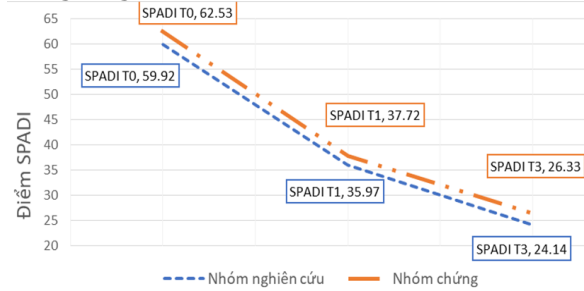
thang điểm VAS của các đối tượng nghiên cứu trước và sau điều trị

Nhận xét: Từ tháng thứ 1 sau điều trị đã có sự giảm điểm VAS có ý nghĩa ở cả hai nhóm ($p > 0,05$). Điểm VAS tiếp tục giảm tại thời điểm tháng thứ 3 sau điều trị. Sự giảm này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm ($p > 0,05$).



Biểu đồ 2. Sự thay đổi tầm vận động khớp vai của các đối tượng nghiên cứu trước và sau điều trị

Nhận xét: Ở thời điểm tháng thứ 1 và tháng thứ 3 sau điều trị đều có sự tăng biên độ gấp khớp vai có ý nghĩa ở cả hai nhóm ($p < 0,05$). Sự tăng này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm.



Biểu đồ 3. Sự thay đổi điểm SPADI của các đối tượng nghiên cứu sau điều trị

Nhận xét: ở thời điểm tháng thứ 1 và tháng thứ 3 sau điều trị đều có sự giảm điểm SPADI có ý nghĩa ($p < 0,05$). Sự giảm này không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm ($p > 0,05$).

Nhận xét: Đa số hình ảnh siêu âm gân nhị đầu đã trở về bình thường tại thời điểm tháng thứ 3 điều trị.

Bảng 3.3. Các tác dụng không mong muốn sau điều trị

Tác dụng phụ	Nhóm nghiên cứu		Nhóm chứng		P
	N	%	n	%	
Đầy bụng	7	19,4	1	2,8	<0,05
Đi ngoài phân lỏng	6	16,7	0	0	<0,05
Buồn nôn	3	8,3	1	2,8	>0,05
Đau đầu	0	0	0	0	>0,05
Mệt mỏi	0	0	2	5,6	>0,05
Dị ứng	0	0	0	0	>0,05

Nhận xét: Các tác dụng phụ gặp phải là: đầy bụng, đi ngoài phân lỏng, buồn nôn và mệt mỏi. Trong đó, đầy bụng và đi ngoài phân lỏng là tác dụng phụ hay gặp nhất. Nhóm nghiên cứu (sử dụng diacerein) có gặp đi ngoài phân lỏng nhiều hơn so với nhóm chứng với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung. Qua nghiên cứu trên 72 bệnh nhân viêm đầu dài gân nhị đầu thấy rằng bệnh thường gặp ở tuổi trung niên, tuổi trung bình của bệnh nhân là $56,06 \pm 7,76$ ở nhóm nghiên cứu, và $55,64 \pm 9,82$ nhóm chứng. Bệnh gặp ở nữ giới nhiều hơn nam giới, tỷ lệ nữ/nam ở nhóm nghiên cứu và nhóm chứng lần lượt là 66,7%, 33,3% và 63,9%, 36,1%. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Vinh Ngọc (2021) [1] tuổi trung bình $55,13 \pm 13,23$ ở nhóm can thiệp và $56,28 \pm 10,16$ ở nhóm chứng, tỷ lệ nữ/nam là 72,9%/27,1%. Các nghiên cứu đều cho viêm đầu dài gân nhị đầu hay gặp ở độ tuổi trung niên và người già do quá trình thoái hóa gân, cơ, dây chằng, nữ gặp nhiều hơn nam có thể là do liên quan đến các việc nội trợ và chăm sóc con cái.

4.2. Kết quả điều trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm VAS ở cả hai nhóm đã giảm đáng kể ở thời điểm 1 tháng điều trị và tiếp tục giảm hơn nữa ở thời điểm 3 tháng điều trị, nhưng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm. Tuy nhiên, khi so sánh với các nghiên cứu chỉ tiêm corticoid của các tác giả khác, điểm VAS trong nghiên cứu này có sự giảm điểm nhiều hơn. Trong nghiên cứu của Kothari và cộng sự (2017), 60 bệnh nhân viêm quanh khớp vai được tiêm 1 mũi corticoid duy nhất và theo dõi hiệu quả điều trị. Kết quả VAS trung bình của các bệnh nhân giảm từ $8,6 \pm 1,4$ ở thời điểm

trước tiêm xuống $6,4 \pm 1,5$ sau 3 tuần và $3,4 \pm 2,2$ sau 12 tuần. Trong nghiên cứu của Nguyễn Vinh Ngọc (2021) 25 bệnh nhân viêm đầu dài gân nhị đầu được tiêm Depomedrol 1 mũi dưới hướng dẫn siêu âm, sau 12 tuần điều trị VAS trung bình giảm từ 8,6 xuống 3,3 sau 12 tuần điều trị. Sự khác biệt này có thể do tác dụng chống thoái của diacerein và glucosamine sulfat đã giúp cải thiện và duy trì sự giảm VAS.

SPADI là chỉ số đánh giá mức độ đau và chức năng riêng của khớp vai, SPADI càng cao thì bệnh nhân càng đau và càng hạn chế vận động nhiều. Ở thời điểm trước điều trị SPADI ở cả hai nhóm đều ở mức cao lần lượt là 59,52 điểm ở nhóm nghiên cứu và 62,53 ở nhóm chứng. Sau 1 tháng điều trị điểm SPADI đã giảm đáng kể ở cả hai nhóm và vẫn tiếp tục giảm xuống còn 24,14 ở nhóm nghiên cứu và 26,33 ở nhóm chứng sau 3 tháng điều trị. Tuy nhiên, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm. Nhưng khi so sánh với các nghiên cứu khác sự giảm điểm SPADI trong nghiên cứu của này có sự giảm điểm SPADI nhiều hơn. Trên 25 gân nhị đầu được tiêm 1 mũi Depomedrol trong nghiên cứu của Nguyễn Vinh Ngọc (2021) điểm SPADI giảm từ 55,28 ở thời điểm trước điều trị xuống 29,99 điểm sau 12 tuần. Cả 2 nhóm bệnh nhân đều có sự cải thiện góc gấp khớp vai so với trước điều trị với $p < 0,05$. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Vinh Ngọc (2021) và Đặng Ngọc Tân (2009)[2].

Nghiên cứu hình ảnh siêu âm gân nhị đầu của 72 bệnh nhân cho thấy ở thời điểm trước điều trị, 44,5% bệnh nhân ở nhóm nghiên cứu và 50% bệnh nhân ở nhóm chứng có hình ảnh gân nhị đầu độ 3 với sự biến đổi cấu trúc ở cả bao gân và gân; sự biến đổi này là do quá trình viêm lặp đi lặp lại dẫn đến thoái hóa gân, bao gân làm cho bao gân dày lên và cấu trúc gân bị thay đổi. Ở thời điểm điều trị 3 tháng hình ảnh siêu âm gân nhị đầu đã được cải thiện đánh kể với 23 gân (63,9%) ở nhóm nghiên cứu và 20 gân (55,6%) ở nhóm chứng hình ảnh siêu âm trở về bình thường. Điều này chứng tỏ phương pháp điều trị đã cải thiện đáng kể tình trạng viêm, thoái hóa của gân.

4.3. Các tác dụng không mong muốn. Ở nhóm bệnh nhân tiêm Depomedrol kết hợp với Diacerein (Artrodar) có tác dụng không mong muốn thường gặp nhất là đại tiện phân lỏng 7 bệnh nhân (19,44%), tiếp sau đó là đầy bụng 6 bệnh nhân (16,7%), buồn nôn 3 bệnh nhân (8,3%), chưa ghi nhận tác dụng phụ khác. Tỷ lệ

bệnh nhân đại tiện phân lỏng trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với một số nghiên cứu trên thế giới. Nghiên cứu của Dougados trên 255 bệnh nhân thoái hóa khớp tại Pháp dùng Diacerein cho kết quả 117 bệnh nhân (chiếm 46%) gặp triệu chứng tiêu chảy [4]. Nghiên cứu của Louthrenoo năm 2007 tại Thái Lan cho kết quả triệu chứng tiêu chảy gặp ở 36% các bệnh nhân[5]. Tác dụng nhuận tràng của Diacerein có thể liên quan đến cấu trúc hóa học của rhein-một sản phẩm oxy hóa của rhein-9-anthrone có tác dụng nhuận tràng. Tuy nhiên hiệu lực nhuận tràng thực sự của rhein là không rõ ràng và tùy thuộc vào độ nhạy cảm của cá thể. Các quần thể người Phương Tây thường được báo cáo có tỷ lệ gặp đại tiện phân lỏng cao hơn.

Ở nhóm bệnh nhân tiêm Depomedrol kết hợp với Glucosamin Sulfat gặp ít tác dụng phụ hơn, mệt mỏi 2 bệnh nhân (5,6%), buồn nôn 1 bệnh nhân (2,8%), đầy bụng 1 bệnh nhân (2,8). Các tác dụng phụ gặp ở nhóm dùng Diacerein nhiều hơn đáng kể so với nhóm dùng glucosamin với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

V. KẾT LUẬN

- Lâm sàng:

+ VAS trung bình giảm từ $6,39 \pm 0,87$ xuống $1,53 \pm 0,91$ ở nhóm nghiên cứu và từ $6,78 \pm 0,96$ xuống $2,00 \pm 1,09$ ở nhóm chứng,

+ SPADI trung bình giảm từ $59,92 \pm 6,05$ xuống $24,14 \pm 3,63$ ở nhóm nghiên cứu và từ $62,53 \pm 5,40$ xuống $26,33 \pm 3,82$ ở nhóm chứng,

+ Góc vận động khớp vai trung bình tăng từ $129,72 \pm 11,33$ lên $167,78 \pm 8,98$ với nhóm nghiên

cứu và từ $121,94 \pm 10,09$ lên $163,33 \pm 7,93$ với nhóm chứng;

- Hình ảnh siêu âm: 63,9% nhóm nghiên cứu và 55,6% nhóm chứng có hình ảnh siêu âm trở về bình thường sau 3 tháng can thiệp.

Ở nhóm dùng diacerein có tỷ lệ gặp các dụng phụ nhiều hơn đáng kể so với nhóm chứng, hay gặp nhất là đại tiện phân lỏng ($p < 0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Vĩnh Ngọc và cs (2021), "Đánh giá kết quả của liệu pháp tiêm md-collagen trong điều trị viêm đầu dài gân cơ nhị đầu cánh tay dưới hướng dẫn siêu âm", Tạp chí Y học Việt Nam. 502, tr. 119-125.
2. Đặng Ngọc Tân (2009), "Đánh giá hiệu quả tiêm Corticoid dưới hướng dẫn siêu âm trong điều trị viêm quanh khớp vai", Luận văn Thạc sỹ y khoa, Đại học Y Hà Nội.
3. M. Abate, et al. (2009), "Pathogenesis of tendinopathies: inflammation or degeneration?", Arthritis Res Ther. 11(3), tr. 235.
4. M. Dougados, et al. (2001), "Evaluation of the structure-modifying effects of diacerein in hip osteoarthritis: ECHODIAH, a three-year, placebo-controlled trial. Evaluation of the Chondromodulating Effect of Diacerein in OA of the Hip", Arthritis Rheum. 44(11), tr. 2539-47.
5. W. Louthrenoo, et al. (2007), "The efficacy, safety and carry-over effect of diacerein in the treatment of painful knee osteoarthritis: a randomised, double-blind, NSAID-controlled study", Osteoarthritis Cartilage. 15(6), tr. 605-14.
6. S. J. Nho, et al. (2010), "Long head of the biceps tendinopathy: diagnosis and management", J Am Acad Orthop Surg. 18(11), tr. 645-56.
7. J. B. Seo, J. S. Yoo and J. W. Ryu (2014), "Sonoelastography findings of biceps tendinitis and tendinosis", J Ultrasound. 17(4), tr. 271-7.

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG VỔNG MẠC TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH

Nguyễn Trung Hiếu¹, Phạm Trọng Văn²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng bệnh vồng mạc dải thào đường tại bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình; Đánh giá giai đoạn bệnh vồng mạc dải thào đường và các yếu tố liên quan; Khảo sát ứng dụng trí tuệ nhân tạo đánh giá vồng mạc trên bệnh nhân dải

thào đường. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** tất cả bệnh nhân được chẩn đoán bệnh dải thào đường đến khám và điều trị tại phòng khám Nội Tiết và khoa Nội tiết, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình từ tháng 1/2023 đến tháng 9/2023. Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 321 bệnh nhân với 642 mắt. Kết quả ảnh màu đáy mắt được đọc bởi bác sĩ nhãn khoa chuyên ngành dịch kính võng mạc, áp dụng tiêu chuẩn phân loại của Hội đồng Nhãn khoa Quốc tế 2017 (International Council of Ophthalmology - ICO) và được so sánh với kết quả trên phần mềm ứng dụng trí tuệ nhân tạo Cybersight AI. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình các bệnh nhân trong nghiên cứu là $68,4 \pm 9,5$ tuổi, tỷ lệ bệnh nhân nữ chiếm ưu thế hơn so với bệnh nhân nam, chiếm 71%. Bệnh nhân dải thào đường tip 2 chiếm tỷ lệ cao nhất là 93,5%, thời gian bị dải thào

¹Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Trung Hiếu

Email: bshieubvmatnb@gmail.com

Ngày nhận bài: 8.01.2024

Ngày phản biện khoa học: 23.2.2024

Ngày duyệt bài: 11.3.2024